

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/KDTM-PT

Ngày: 30-8-2023

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thông;

Ông Lê Thành Tôn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2023/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 02 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP V1 (V2).**

Địa chỉ: **Số H, L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Ngô Chí D**, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Nguyễn Tuấn V**, chức vụ: Chuyên viên Xử lý nợ KHDN MN - **Ngân hàng TMCP V1 (V2)**; Địa chỉ: **Số B, T,**

phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần C; Địa chỉ: Số C, N, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thủy T, chức vụ: Giám đốc. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1987; Hộ khẩu thường trú: 135, Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở: số 36B, Nguyễn Sinh S, ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thủy T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Anh Nguyễn Tuấn V - là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V1 (V2) trình bày: Trước đây, Ngân hàng TMCP V1 – Chi nhánh Đ1 có cho Công ty cổ phần C (gọi tắt là Công ty C) vay tiền không có thế chấp tài sản theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết như sau:

Hợp đồng cho vay hạn mức số DTP/19101 ngày 06/12/2019, số tiền vay là 560.000.000 đồng. Phía Ngân hàng giải ngân cho công ty C theo hình thức là Ngân hàng và công ty C ký 04 khế ước nhận nợ gồm khế ước nhận nợ lần 02 số DTP/19101-02 ngày 26/3/2020 số tiền là 159.731.000 đồng, khế ước nhận nợ lần 03 số DTP/19101-03 ngày 13/5/2020 số tiền là 110.000.000 đồng, khế ước nhận nợ lần 04 số DTP/19101-04 ngày 15/7/2020 số tiền nhận là 150.029.000 đồng, khế ước nhận nợ lần 05 số DTP/19101-05 ngày 25/11/2020 số tiền nhận là 129.000.000 đồng, tổng cộng 04 khế ước đã giải ngân là 548.760.000 đồng.

+ Đối với khế ước nhận nợ lần 02 số DTP/19101-02 ngày 26/3/2020 số tiền vay là 159.731.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất trong hạn 21,7%/năm, lãi suất quá hạn 150% của lãi suất trong hạn là 31,2%, thời điểm công ty vi phạm hợp đồng là 26/01/2021, số nợ gốc còn nợ đến ngày 26/01/2021 là 64.994.786 đồng, số ngày vi phạm từ 26/01/2021 đến ngày

05/10/2021 là 253 ngày, tiền lãi quá hạn là $64.994.786 \text{ đồng} \times 253 \text{ ngày} \times 31,2\% / 365 \text{ ngày}$, cộng tiền lãi lũy kế trước đó chưa trả = 14.776.628 đồng. Ngoài ra, phía công ty còn phải u tiền lãi phạt quá hạn chậm trả là 10% trên lãi suất quá hạn là 1.732.062 đồng (Tiền lãi quá hạn 14.776.628 đồng x lãi phạt 10% x 133 ngày quá hạn/365 ngày). Tổng cộng số tiền nợ gốc, tiền lãi quá hạn, tiền lãi phạt là 81.503.477 đồng.

+ Đối với khế ước nhận nợ lần 03 số DTP/19101-03 ngày 13/5/2020 số tiền vay là 110.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất trong hạn 21,7%/năm, lãi suất 01 tháng điều chỉnh 01 lần, lãi suất quá hạn 150% của lãi suất trong hạn là 31,2%/năm, thời điểm công ty vi phạm hợp đồng là 13/4/2021, số nợ gốc còn nợ đến ngày 13/4/2021 là 54.800.000 đồng, số ngày vi phạm từ 13/4/2021 đến ngày 05/10/2021 là 176 ngày, tiền lãi quá hạn là $54.800.000 \text{ đồng} \times 176 \text{ ngày} \times 31,2\% \text{ chia } 365 \text{ ngày}$, cộng tiền lãi lũy kế trước đó chưa trả = 8.798.213 đồng. Ngoài ra, phía công ty còn phải u tiền lãi phạt quá hạn chậm trả là 10% trên lãi suất quá hạn là 377.143 đồng (Tiền lãi quá hạn 8.798.213 đồng x lãi phạt 10% x 176 ngày quá hạn/365 ngày). Tổng cộng số tiền nợ gốc, tiền lãi quá hạn, tiền lãi phạt là 63.971.356 đồng.

+ Đối với khế ước nhận nợ lần 04 số DTP/19101-04 ngày 15/7/2020 số tiền vay là 150.029.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất trong hạn 21,7%/năm, lãi suất 01 tháng điều chỉnh 01 lần, lãi suất quá hạn 150% của lãi suất trong hạn là 31,2%, thời điểm công ty vi phạm hợp đồng là 15/4/2021, số nợ gốc còn nợ đến ngày 15/4/2021 là 99.629.000 đồng, số ngày vi phạm từ 15/4/2021 đến ngày 05/10/2021 là 174 ngày, tiền lãi quá hạn là $99.629.000 \text{ đồng} \times 174 \text{ ngày} \times 31,2\% / 365 \text{ ngày}$, cộng tiền lãi lũy kế trước đó chưa trả = 6.940.645 đồng. Ngoài ra, phía công ty còn phải u tiền lãi phạt quá hạn chậm trả là 10% trên lãi suất quá hạn là 669.585 đồng (Tiền lãi quá hạn 6.940.645 đồng x lãi phạt 10% x 174 ngày quá hạn/365 ngày). Tổng cộng số tiền nợ gốc, tiền lãi quá hạn, tiền lãi phạt là 107.239.230 đồng.

+ Đối với khế ước nhận nợ lần 05 số DTP/19101-05 ngày 25/11/2020 số tiền vay là 129.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất trong hạn 20,8%/năm, lãi suất 01 tháng điều chỉnh 01 lần, lãi suất quá hạn 150% của lãi suất trong hạn là 31,2%, thời điểm công ty vi phạm hợp đồng là 25/3/2021, số nợ gốc còn nợ đến ngày 25/3/2021 là 96.750.000 đồng, số ngày vi phạm từ 25/3/2021 đến ngày 05/10/2021 là 195 ngày, tiền lãi quá hạn là $96.750.000$

đồng x 134 ngày x 31,2% /365 ngày, cộng tiền lãi lũy kế trước đó chưa trả = 16.727.723 đồng. Ngoài ra, phía công ty còn phải u tiền lãi phạt quá hạn chậm trả là 10% trên lãi suất quá hạn là 687.395 đồng (Tiền lãi quá hạn 16.727.723 đồng x lãi phạt 10% x 195 ngày quá hạn/365 ngày). Tổng cộng số tiền nợ gốc, tiền lãi quá hạn, tiền lãi phạt là 114.165.119 đồng.

Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số DTP/19100/HDHM ngày 06/12/2019, số tiền vay là 140.000.000 đồng, phía Ngân hàng giải ngân cho công ty C bằng cách là Ngân hàng mở cho công ty tài khoản khấu chi của công ty C tại Ngân hàng, Ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản này. Trong trường hợp công ty C sử dụng tiền trong tài khoản thấu chi thì thanh toán cũng bằng cách nộp tiền vào tài khoản thấu chi mở tại ngân hàng, Lãi suất trong hạn của hợp đồng là 21,5/năm, lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn là 32,25%/năm. Phía Công ty C vi phạm hợp đồng ngày 09/3/2021, tính đến ngày vi phạm số tiền gốc là 133.222.783 đồng, tiền lãi tính ngày 09/3/2021 đến ngày 05/10/2021 là 211 ngày, nợ gốc 133.222.783 đồng x 211 ngày x lãi suất quá hạn 32,25% chia 365 ngày = 94.664.883 đồng tiền lãi. Như vậy, đối với Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số DTP/19100/HDHM ngày 06/12/2019, tính đến ngày 05/10/2021, phía công ty C còn nợ số tiền gốc 133.222.783 đồng, tiền lãi là 94.664.883 đồng.

Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019 số tiền 100.000.000 đồng, theo hợp đồng thì khách hàng đứng tên thẻ là Công ty C, Người sử dụng thẻ chính là bà Nguyễn Thị Thủy T. Sau đó bà T chủ thẻ chính ủy quyền cho những cán bộ nhân viên sau đây sử dụng thẻ (thẻ phụ) gồm chị Lê Thị Thu L, anh Trần Bá T1, chị Nguyễn Thị Kim Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc N, chị Nguyễn Thị Trúc H, chị Hồ Thị Cẩm D1, anh Lý Văn T2, anh Hồ Phước N1. Mục đích sử dụng vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất của các loại. Sử dụng theo hình thức rút và thanh toán theo thông báo của Ngân hàng, trong trường hợp rút ra bao nhiêu tiền thì phải nộp trả lại đủ số tiền rút. Trong trường hợp rút tiền nhưng không thanh toán thì số tiền rút được tính lãi theo quy định tại hợp đồng là 29,5%/năm. Trong trường hợp thanh toán không đủ số tiền rút thì cũng phải u lãi trên số tiền còn lại chưa thanh toán là 29,5%/năm. Trong thời hạn 45 ngày phải thanh toán toàn bộ dư nợ nếu không thanh toán thì lãi suất quá hạn

44,25%/năm (150% của lãi suất trong hạn 29,5%). Tính đến ngày 05/10/2021 số tiền công ty C còn nợ thẻ là 118.925.543 đồng.

Ngoài ra, để đảm bảo các khoản vay trên thì bà Nguyễn Thị Thủy T có ký hợp đồng bảo lãnh số DTP/19102 ngày 06/12/2019 bảo lãnh hợp đồng cho vay hạn mức số DTP/19101 ngày 06/12/2019 và hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản DTP/19100 ngày 06/12/2019 cho công ty C. Ngoài ra, để đảm bảo các vay trên thì bà Nguyễn Thị Thủy T có ký hợp đồng bảo lãnh số DTP/19102 ngày 06/12/2019 bảo lãnh hợp đồng cho vay hạn mức số DTP/19101 ngày 06/12/2019 và hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản DTP/19100 ngày 06/12/2019 cho công ty C. Đối với giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019 thì bà T có ký thỏa thuận bảo lãnh trong giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019, theo thỏa thuận thì lấy theo hợp đồng bảo lãnh số DTP/190367 ngày 11/9/2019 đã ký để đảm bảo cho Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019.

Sau khi Tòa án ra quyết định xét xử, đại diện hợp pháp ngân hàng có đơn đề nghị chị Nguyễn Thị Kim Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc N liên đới với bà Nguyễn Thị Thủy T trả tiền cho ngân hàng đối với giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019. Tại phiên tòa, đối với giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019 thì đại diện hợp pháp nguyên đơn rút lại yêu cầu đưa chị Nguyễn Thị Kim Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc N tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và không yêu cầu chị Đ và chị N liên đới với bà T, công ty C trả tiền cho ngân hàng, ngân hàng chỉ yêu cầu công ty cổ phần C trả tiền cho ngân hàng số tiền còn nợ thẻ là 118.925.543 đồng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019.

Tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP V1 yêu cầu Công ty Cổ phần C phải trả ngay một lần cho Ngân hàng TMCP V1 tổng số nợ còn thiếu tạm tính đến hết ngày 05/10/2021 là nợ gốc 316.173.786 đồng, nợ lãi 50.705.395 đồng, nợ gốc thấu chi 133.222.783 đồng, nợ lãi thấu chi 94.664.883 đồng, nợ thẻ 118.925.543 đồng. Tổng cộng là 713.692.390 đồng (Bảy trăm mười ba triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm chín mươi đồng) và tiếp tục trả lãi từ ngày 06/10/2021 theo lãi suất trong các Hợp đồng cho vay hạn mức số 5

DTP/19101 ngày 06/12/2019, các Khế ước nhận nợ lần 02 số DTP/19101-02 ngày 26/3/2020, Khế ước nhận nợ lần 03 số DTP/19101-03 ngày 13/5/2020, Khế ước nhận nợ lần 04 số DTP/19101-04 ngày 15/7/2020, Khế ước nhận nợ lần 05 số DTP/19101-05 ngày 25/11/2020; Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số DTP/19100/HDHM ngày 06/12/2019; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019.

Kể từ ngày **Ngân hàng TMCP V1** có đơn yêu cầu thi hành án mà **Công ty Cổ phần C** không thanh toán số tiền trên (Trường hợp **Công ty Cổ phần C** không thanh toán theo yêu cầu của Ngân hàng) thì bà **Nguyễn Thị Thủy T** có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay trên theo hợp đồng bảo lãnh số DTP/19102 ngày 06/12/2019.

Thời gian và phương thức thanh toán nợ: Ngân hàng yêu cầu **Công ty Cổ phần C**, bà **Nguyễn Thị Thủy T** trả một lần đủ số nợ nêu trên, khi quyết định có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, **Ngân hàng TMCP V3** không có yêu cầu gì khác.

- *Người đại diện theo pháp luật của bị đơn **Công ty Cổ phần C** là bà **Nguyễn Thị Thủy T**- chức vụ giám đốc, bà **T** cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Bà **Nguyễn Thị Thủy T** thống nhất với lời trình bày của anh **Nguyễn Tuấn V** như trên về việc trước đây **Công ty Cổ Phần C** (do bà **T** là Giám đốc đại diện pháp luật của công ty) có ký hợp đồng vay tiền của **Ngân hàng TMCP V1**, có ký hợp đồng cho vay hạn mức, các khế ước nhận nợ, Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi, giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế. **Công ty cổ Phần C** có nhận tiền vốn vay, có trả tiền vốn vay và tiền lãi cho **Ngân hàng TMCP V1**. Thời điểm **Công ty C** vay tiền **Ngân hàng TMCP V1** thì bà **Nguyễn Thị Thủy T** là Giám đốc - đại diện pháp luật công ty. Bà **T** xác định chữ ký tên, họ tên **Nguyễn Thị Thủy T** trong hợp đồng cho vay hạn mức, các khế ước nhận nợ, Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi, giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, cũng như con dấu **Công ty Cổ phần C** là chữ ký, chữ viết của bà **T**, còn dấu là dấu của **Công ty Cổ phần C**. Hiện tại **Công ty C** đã ngưng hoạt động, mã số thuế đã đóng, nhưng công ty chưa báo cho **Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đ** chấm dứt hoạt động. Nay **công ty C** có ý kiến và yêu cầu như sau:

Đối với 04 khế ước nhận nợ thì bà **T** biết số tiền vay trong từng khế ước, thời hạn vay trong 04 khế ước là 12 tháng kể từ ngày ký khế ước, còn lãi suất vay trong từng khế ước vay như thế nào thì bà **T** không biết. Đối với 04 khế ước này thì **công ty C** đã trả vốn một phần, sau đó đến khoảng tháng 3-4 năm 2021 thì không trả vốn và lãi được số tiền nào. **Công ty C** đồng ý trả phần nợ gốc của 04 khế ước là 316.173.786 đồng, không đồng ý trả lãi cho ngân hàng vì không hợp lý.

Đối với hợp đồng cho vay hạn mức thấu thì **Công ty C** chưa trả vốn, chỉ đóng lãi, thời điểm **công ty C** không đóng lãi nữa cho Ngân hàng là khoảng tháng 3-4 năm 2021. **Công ty C** đồng ý trả nợ gốc của hợp đồng cho vay hạn mức thấu chỉ là 133.222.783 đồng, không đồng ý trả lãi cho ngân hàng vì không hợp lý.

Đối với giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019, bà **T** xác định người đứng tên thẻ là **Công ty Cổ phần C**, số tiền trong thẻ của bà **T** là 20.000.000 đồng, còn lại 08 người mỗi người thẻ 10.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị đơn **công ty C** đồng ý trả tiền còn nợ của giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019 theo yêu cầu của ngân hàng. **Công ty Cổ phần C** không yêu cầu những người đứng tên thẻ phụ là chị **Lê Thị Thu L**, anh **Trần Bá T1**, chị **Nguyễn Thị Kim Đ**, chị **Nguyễn Thị Ngọc N**, chị **Nguyễn Thị Trúc H**, chị **Hồ Thị Cẩm D1**, anh **Lý Văn T2** và anh **Hồ Phước N1** liên đới với **công ty C** trả tiền cho Ngân hàng. Công ty nguyên **A** và cá nhân bà **T** cũng không yêu cầu chị **Nguyễn Thị Kim Đ**, chị **Nguyễn Thị Ngọc N** liên đới với bà **T** trả tiền cho Ngân hàng đối với giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019. Trước đây bà **T** có yêu cầu tiến hành giám định chữ ký chữ viết của bà **T** tại hợp đồng bảo lãnh ngày 06/12/2019, nay bà **T** không yêu cầu giám định chữ ký chữ viết của bà **T** tại hợp đồng bảo lãnh ngày 06/12/2019, nhưng bà **T** xác định chữ ký, chữ viết họ tên **Nguyễn Thị Thủy T** trong hợp đồng bảo lãnh ngày 06/12/2019 không phải là của bà **T**. Ngoài ra, **Công ty Cổ phần C**, bà **T** không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 10/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP V1**

(V2) về việc yêu cầu bị đơn công ty cổ phần C trả nợ vay theo hợp đồng cho vay hạn mức, các khế ước nhận nợ kèm theo, hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi, giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế.

Buộc Công ty Cổ phần C phải trả cho Ngân hàng TMCP V1 tổng số nợ tính đến ngày 05/10/2021 của hợp đồng cho vay hạn mức số DTP/19101 ngày 06/12/2019, các khế ước nhận nợ lần 02 số DTP/19101-02 ngày 26/3/2020, khế ước nhận nợ lần 03 số DTP/19101-03 ngày 13/5/2020, khế ước nhận nợ lần 04 số DTP/19101-04 ngày 15/7/2020, khế ước nhận nợ lần 05 số DTP/19101-05 ngày 25/11/2020 là 316.173.786 đồng, tiền lãi là 50.705.395 đồng và tiền vốn của hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số DTP/19100/HDHM ngày 06/12/2019 còn nợ là 133.222.783 đồng, tiền lãi còn nợ là 94.664.883 đồng và tiền nợ thẻ 118.925.543 đồng của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 713.692.390 đồng (Bảy trăm mười ba triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm chín mươi đồng) và tiếp tục trả lãi từ ngày 06/10/2021 theo lãi suất trong các Hợp đồng cho vay hạn mức số DTP/19101 ngày 06/12/2019, các Khế ước nhận nợ lần 02 số DTP/19101-02 ngày 26/3/2020, Khế ước nhận nợ lần 03 số DTP/19101-03 ngày 13/5/2020, Khế ước nhận nợ lần 04 số DTP/19101-04 ngày 15/7/2020, Khế ước nhận nợ lần 05 số DTP/19101-05 ngày 25/11/2020; Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số DTP/19100/HDHM ngày 06/12/2019 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019 cho tới khi Công ty cổ phần C thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP V1 (V2) có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty cổ phần C không thanh toán số tiền trên tại hợp đồng cho vay hạn mức số DTP/19101 ngày 06/12/2019, các khế ước nhận nợ lần 02 số DTP/19101-02 ngày 26/3/2020, khế ước nhận nợ lần 03 số DTP/19101-03 ngày 13/5/2020, khế ước nhận nợ lần 04 số DTP/19101-04 ngày 15/7/2020, khế ước nhận nợ lần 05 số DTP/19101-05 ngày 25/11/2020 và hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số DTP/19100/HDHM ngày 06/12/2019 (Trường hợp Công ty cổ phần C không thanh toán theo yêu cầu của Ngân hàng) thì bà Nguyễn Thị Thủy T có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay trên theo hợp đồng bảo lãnh số DTP/19102 ngày 06/9/2019 đã ký với ngân hàng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, bà **Nguyễn Thị Thủy T** kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 10 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, theo hướng không buộc bà **T** có trách nhiệm liên đới cùng **Công ty cổ phần C** trả nợ cho **Ngân hàng TMCP V1**, đối với hợp đồng cho vay hạn mức số DTP/19101 ngày 06/12/2019 và hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số DTP/19100/HDHM ngày 06/12/2019.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Anh **Nguyễn Tuấn V** đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng và chị **Nguyễn Thị Thủy T** không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Xét kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Thủy T** là không có cơ sở. Do đó đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Thủy T**.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Ngân hàng TMCP V1** (Ngân hàng) khởi kiện **Công ty cổ phần C** (**Công ty C**) và bà **Nguyễn Thị Thủy T**, về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Bà **T** kháng cáo trong thời hạn nên chấp nhận. Ngân hàng ủy quyền cho anh **V**, thủ tục ủy quyền tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm phù hợp quy định nên chấp nhận.

[2] Theo anh **V** trình bày là Ngân hàng với **Công ty C** xác lập hợp đồng hạn mức số DTP/19101 ngày 06/12/2019, cụ thể tại 04 khế ước như sau: Khế ước nhận nợ lần 02 ngày 26/3/2020, khế ước nhận nợ lần 03 ngày 13.5.2020,

khế ước nhận nợ lần 04 ngày 15/7/2020, khế ước nhận nợ lần 05 ngày 25/11/2020 và 02 hợp đồng gồm: Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi ngày 06/12/2019; giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế ngày 18/12/2019 giữa bên cho vay là Ngân hàng bên vay là Công ty C. Việc ký kết hợp đồng tín dụng được thực hiện đúng quy định. Nay bà T đại diện công ty cũng thừa nhận đã nhận tiền vốn vay theo hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay hạn mức ngày 06/12/2019 và 04 khế ước nhận nợ thì công ty có nộp tiền lãi và trả một phần tiền vốn. Đối với hợp đồng vay hạn mức thấu chi ngày 06/12/2019 thì Công ty C chỉ nộp tiền lãi đến khoảng tháng 3 - 4 năm 2021 thì ngưng nộp lãi và chưa trả vốn gốc. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T đại diện Công ty C đồng ý trả tiền vốn của hợp đồng hạn mức (04 khế ước) là 316.173.786đ và trả số tiền 133.222.783đ của hợp đồng vay hạn mức thấu chi, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện của bà T là phù hợp quy định của pháp luật.

Về tiền lãi của hợp đồng vay hạn mức ngày 06/12/2019: Bà T đại diện Công ty C ký tên và đóng dấu của công ty và nội dung thỏa thuận về lãi suất phù hợp quy định của pháp luật nên Công ty C phải có nghĩa vụ trả tiền lãi đến ngày vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận là có căn cứ. Vậy tiền lãi của số tiền vay còn nợ tính lãi từ ngày vi phạm hợp đồng đến ngày 05/10/2021 của 04 khế ước nhận nợ tổng cộng 50.705.395đ.

Về tiền lãi của hợp đồng vay hạn mức thấu chi ngày 06/12/2019: Số tiền vốn vay còn nợ là 133.222.783đ lãi được tính từ khi vi phạm hợp đồng ngày 09/3/2021 đến ngày 05/10/2021 thành tiền 94.664.883đ.

Về tiền nợ vay theo giấy đề nghị vay kiêm hợp đồng ngày 18/12/2019: Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà T đại diện Công ty C đồng ý trả cho Ngân hàng 118.925.543đ nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp quy định của pháp luật. Như vậy tổng cộng tiền vốn lãi là 713.692.390đ.

[3] Xét kháng cáo của bà T về việc không đồng ý việc bảo lãnh trả nợ cho Công ty C: Ngân hàng yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả nợ theo hợp đồng bảo lãnh ngày 06/12/2019, nhưng bà T cho rằng bà không có bảo lãnh cho Công ty C vay nợ và yêu cầu giám định chữ ký chữ viết của bà T. Tại Kết luận giám định 858/KL-KTHS ngày 11/8/2023 xác định chữ ký mang tên Nguyễn Thị Thủy T trên trang 4 tài liệu cần giám định, so với chữ ký đứng tên

Nguyễn Thị Thủy T trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra. Đối với chữ viết họ tên Nguyễn Thị Thủy T trên tài liệu cần giám định so với chữ viết họ tên Nguyễn Thị Thủy T trên mẫu so sánh là không phải do cùng một người viết ra. Do đó việc bà T tự nguyện bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ cho Công ty C là phù hợp quy định của pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc phải có trách nhiệm trả nợ theo đúng cam kết là có căn cứ vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà T là không có cơ sở.

[4] Chi phí giám định: Theo anh V xác định chữ viết họ tên Nguyễn Thị Thủy T và chữ ký tên là do bà T viết và ký tên nhưng bà T không thừa nhận. Nay kết quả giám định xác định bà T ký tên còn họ tên là không phải chữ viết của bà T. Vì vậy chi phí giám định là 13.920.000đ mỗi bên phải chịu số tiền 6.960.000đ là phù hợp.

[5] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[6] Án phí: Bà T phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; Điều 39, 42, 91, 92, 147, 148, 185, 271, 273 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong hợp đồng vay; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thủy T.

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V1

(V2) về việc yêu cầu bị đơn Công ty cổ phần C trả nợ vay theo hợp đồng cho vay hạn mức, các khế ước nhận nợ kèm theo, hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi, giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế.

Buộc Công ty Cổ phần C phải trả cho Ngân hàng TMCP V1 tổng số nợ tính đến ngày 05/10/2021 của hợp đồng cho vay hạn mức số DTP/19101 ngày 06/12/2019, các khế ước nhận nợ lần 02 số DTP/19101-02 ngày 26/3/2020, khế ước nhận nợ lần 03 số DTP/19101-03 ngày 13/5/2020, khế ước nhận nợ lần 04 số DTP/19101-04 ngày 15/7/2020, khế ước nhận nợ lần 05 số DTP/19101-05 ngày 25/11/2020 là 316.173.786 đồng, tiền lãi là 50.705.395 đồng và tiền vốn của hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số DTP/19100/HDHM ngày 06/12/2019 còn nợ là 133.222.783 đồng, tiền lãi còn nợ là 94.664.883 đồng và tiền nợ thẻ 118.925.543 đồng của Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 713.692.390 đồng (Bảy trăm mười ba triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, ba trăm chín mươi đồng) và tiếp tục trả lãi từ ngày 06/10/2021 theo lãi suất trong các Hợp đồng cho vay hạn mức số DTP/19101 ngày 06/12/2019, các Khế ước nhận nợ lần 02 số DTP/19101-02 ngày 26/3/2020, Khế ước nhận nợ lần 03 số DTP/19101-03 ngày 13/5/2020, Khế ước nhận nợ lần 04 số DTP/19101-04 ngày 15/7/2020, Khế ước nhận nợ lần 05 số DTP/19101-05 ngày 25/11/2020; Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số DTP/19100/HDHM ngày 06/12/2019 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 18/12/2019 cho tới khi Công ty cổ phần C thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP V1 (V2) có đơn yêu cầu thi hành án mà Công ty cổ phần C không thanh toán số tiền trên tại hợp đồng cho vay hạn mức số DTP/19101 ngày 06/12/2019, các khế ước nhận nợ lần 02 số DTP/19101-02 ngày 26/3/2020, khế ước nhận nợ lần 03 số DTP/19101-03 ngày 13/5/2020, khế ước nhận nợ lần 04 số DTP/19101-04 ngày 15/7/2020, khế ước nhận nợ lần 05 số DTP/19101-05 ngày 25/11/2020 và hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số DTP/19100/HDHM ngày 06/12/2019 (Trường hợp Công ty cổ phần C không thanh toán theo yêu cầu của Ngân hàng) thì bà Nguyễn Thị Thủy T có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay trên theo hợp đồng bảo lãnh số DTP/19102 ngày 06/9/2019 đã ký với ngân hàng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành (chi phí giám định) thì hàng tháng còn chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí:

- Công ty cổ phần C phải chịu 32.547.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Ngân hàng TMCP V1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã theo biên lai số 0000664 ngày 11/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc.

- Bà Nguyễn Thị Thủy T phải chịu số tiền 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 2.000.000đ theo biên lai số 0001021 ngày 26/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chi phí giám định: Chi phí giám định là 13.920.000đ (bà T tạm ứng). Chi T chịu số tiền 6.960.000đ (đã nộp và chi xong). Ngân hàng chịu số tiền 6.960.000đ để hoàn trả lại cho bà T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND thành phố Sa Đéc;
- Chi cục THADS thành phố Sa Đéc;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng